

Số: 646 /QĐ-UBND

Cát Tiên, ngày 25 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng
trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Phước Cát năm 2024

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT TIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 224/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định về nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện hoạt động hỗ trợ sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định tỷ lệ quay vòng vốn, trình tự luân chuyển, quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các nội dung khác về quản lý luân chuyển của cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND huyện về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2024;

Xét đề nghị của Tổ thẩm định Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1, dự án 3)

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tại Báo cáo số 07/BC-TTĐ ngày 18/7/2024 về việc thẩm định Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Phước Cát năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Phước Cát năm 2024, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Phước Cát năm 2024

2. Chủ đầu tư: UBND thị trấn Phước Cát.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2024

4. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thị trấn Phước Cát

5. Về đối tượng tham gia thực hiện dự án

Đối tượng tham gia thực hiện dự án là Nhóm cộng đồng dân cư của cộng đồng hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thị trấn Phước Cát gồm 17 thành viên, cụ thể:

- Hộ hưởng lợi từ dự án: 16 hộ (08 hộ nghèo năm 2023, 8 hộ cận nghèo năm 2023).

- Hộ làm kinh tế giỏi: 01 hộ (là người đại diện nhóm cộng đồng, không hưởng lợi từ dự án); cụ thể như sau:

+ Hộ tên người đại diện cộng đồng dân cư do Bà Đặng Thị Thu Lan; Phó Chủ tịch UBND thị trấn Phước Cát - làm Nhóm Trưởng

+ Số CCCD 001180040054, Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/05/2021.

6. Nội dung của dự án

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Phước Cát năm 2024 thực hiện hỗ trợ bò cái, trâu cái, heo cái, giống cây trồng, phân bón và các chi phí liên quan khác bao gồm:

6.1. Nội dung hỗ trợ

a. Hỗ trợ bò cái sinh sản

- Quy mô, địa điểm đầu tư: 11 con/11 hộ/4 TDP (Trong đó: TDP 1: 02 con/2 hộ; TDP 7: 4 con/4 hộ; TDP 9: 03 con/3 hộ và TDP 10: 02 con/2 hộ)

- Trọng lượng bình quân của bò cái sinh sản: từ 300 - 320 kg/con.

- Hình thức đầu tư: Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua bò cái giống sinh sản với số tiền 12.000.000 đồng/hộ (Chiếm 60% dự án). Hộ dân thực hiện dự án đối ứng kinh phí với số tiền 8.000.000 đồng/hộ (Chiếm 40% dự án).

b. Hỗ trợ heo cái sinh sản



- Quy mô, địa điểm đầu tư: 05 con/01 hộ tại TDP 1
- Trọng lượng bình quân của heo cái sinh sản: từ 50 - 55 kg/con.
- Hình thức đầu tư: Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua heo cái sinh sản với số tiền 12.000.000 đồng/hộ (Chiếm 60% dự án). Hộ dân thực hiện dự án đối ứng kinh phí với số tiền 8.000.000 đồng/hộ (Chiếm 40% dự án).

c. Hỗ trợ trâu cái sinh sản

- Quy mô, địa điểm đầu tư: 01 con/01 hộ tại TDP 7
- Trọng lượng bình quân của trâu cái sinh sản: từ 300 - 320 kg/con.
- Hình thức đầu tư: Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua trâu cái sinh sản với số tiền 12.000.000 đồng/hộ (Chiếm 60% dự án). Hộ dân thực hiện dự án đối ứng kinh phí với số tiền 8.000.000 đồng/hộ (Chiếm 40% dự án).

d. Hỗ trợ phân bón

- Quy mô, địa điểm đầu tư: 1.712 kg/3,7 ha/03 hộ/3 TDP (Trong đó: TDP 1: 660 kg/1,5 ha/01 hộ, TDP 4: 392 kg/0,7 ha/01 hộ, TDP 10: 660 kg/1,5 ha/1 hộ)
- Định mức hỗ trợ phân bón NPK 20-20-15+TE Bình Điền
- + Hỗ trợ cho cây lúa: 440 kg/ha.
- + Hỗ trợ cho cây ca cao: 560 kg/ha
- Hình thức đầu tư: Nhà nước hỗ trợ kinh phí phân bón NPK 20-20-15+TE Bình Điền cho cây lúa với số tiền 9.504.000 đồng/hộ (Chiếm 60% dự án); hộ dân thực hiện dự án đối ứng kinh phí với số tiền 6.336.000 đồng/hộ (Chiếm 40% dự án). Nhà nước hỗ trợ kinh phí phân bón NPK 20-20-15+TE Bình Điền cho cây ca cao với số tiền 5.644.800 đồng/hộ (Chiếm 60% dự án); hộ dân thực hiện dự án đối ứng kinh phí với số tiền 3.763.000 đồng/hộ (Chiếm 40% dự án).

e. Hỗ trợ giống lúa

- Quy mô, địa điểm đầu tư: 360 kg/03 ha/02 hộ/02 TDP (Trong đó: TDP 1: 180 kg/1,5 ha/01 hộ; TDP 10: 180 kg/1,5 ha/01 hộ)
- Chủng loại giống lúa: giống lúa Đài thơm 8; cấp giống xác nhận
- Hình thức đầu tư: Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua giống lúa với số tiền 2.494.800 đồng/hộ (Chiếm 60% dự án). Hộ dân thực hiện dự án đối ứng kinh phí với số tiền 1.663.200 đồng/hộ (Chiếm 40% dự án).

f. Hỗ trợ giống ca cao

- Quy mô, địa điểm đầu tư: 662 cây/0,7 ha/01 hộ tại TDP 4
- Chủng loại giống ca cao: TD9.
- Hình thức đầu tư: Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua giống cây ca cao với số 6.355.200 đồng/hộ (Chiếm 60% dự án). Hộ dân thực hiện dự án đối ứng kinh phí với số tiền 4.236.800 đồng/hộ (Chiếm 40% dự án).

g. Chi phí khác: Hỗ trợ chi phí Tổ thẩm định và Chi phí quản lý.

1

6.2. Dự toán kinh phí thực hiện

TT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Diện tích (Ha)	Số lượng (Kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Kinh phí thực hiện (đồng)			Tỷ lệ % kinh phí nhà nước hỗ trợ	Tỷ lệ % kinh phí nhân dân đóng góp
						Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ	Nhân dân đóng góp		
I	Hỗ trợ trực tiếp					319.996.000	191.997.600	127.998.400	60,0	40,0
1	Giống bò cái sinh sản	con		11	20.000.000	220.000.000	132.000.000	88.000.000		
2	Giống heo cái sinh sản	con		5	4.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000		
3	Giống trâu cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000		
4	Phân bón cho cây lúa	kg	3,0	1.320	24.000	31.680.000	19.008.000	12.672.000		
5	Phân bón cho cây cacao	kg	0,7	392	24.000	9.408.000	5.644.800	3.763.200		
6	Giống lúa Đài thơm 8	kg	3,0	360	23.100,0	8.316.000	4.989.600	3.326.400		
7	Cây giống ca cao	Cây	0,7	662	16.000,0	10.592.000	6.355.200	4.236.800		
II	Hỗ trợ gián tiếp					8.002.400	8.002.400	0		
1	Hỗ trợ kinh phí thành viên Tổ thẩm định					1.750.000	1.750.000	0		
1.1	Tổ trưởng	Người		1	400.000	400.000	400.000	0		
1.2	Tổ phó	Người		2	300.000	600.000	600.000	0		
1.3	Thành viên tổ thẩm định	Người		5	100.000	500.000	500.000	0		
1.4	Thư ký tổ thẩm định	Người		1	250.000	250.000	250.000	0		
2	Chi phí quản lý					6.252.400	6.252.400	0		
	TỔNG CỘNG					327.998.400	200.000.000	127.998.400		

2

Tổng kinh phí thực hiện: 327.998.400 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng)

Trong đó:

- Kinh phí hỗ trợ trực tiếp (Hỗ trợ mua bò cái, trâu cái, heo cái, giống cây trồng và phân bón): 319.996.000 đồng. Trong đó: Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ: 191.997.600 đồng (tương đương 60%). Hộ dân đối ứng kinh phí với số tiền: 127.998.400 đồng (tương đương 40%).

- Kinh phí hỗ trợ gián tiếp (chi phí Tổ thẩm định và Chi phí quản lý): 8.002.400 đồng.

6.3. Nội dung và chi phí thực hiện của các hộ dân tham gia dự án

(Chi tiết kèm theo bảng phụ lục 01)

6.4. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2024 theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND huyện.

6.5. Phương thức hỗ trợ:

- Đối với kinh phí mua bò cái, trâu cái, heo cái, giống cây trồng và phân bón: Nhà nước hỗ trợ kinh phí (tương ứng tối đa không quá 60% kinh phí thực hiện dự án). Nhân dân đối ứng phần kinh phí còn lại (tương ứng tối thiểu 40% kinh phí thực hiện dự án) và tự đầu tư các chi phí sản xuất khác.

- Đối với chi phí Tổ thẩm định và Chi phí quản lý: Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí.

6.6. Tiêu chuẩn kỹ thuật và nguồn gốc giống bò cái, trâu cái, heo cái, giống cây trồng và phân bón

* Giống lúa Đài thơm 8

- Đơn vị sản xuất giống: do Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam sản xuất. Địa chỉ: Số 1, Lương Định Của, Phương Mai, Đồng Đa, Hà Nội.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật lúa giống áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng hạt giống lúa (QCVN 01-54:2011/BNNPTNT).

* Giống cây ca cao

- Đơn vị sản xuất giống: Trung tâm giống cây trồng Eakamat Tây Nguyên. Địa chỉ: thôn 11, xã Hòa Thắng, TP. Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật cây ca cao: áp dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc gia TCVN 10684:2015 về cây công nghiệp lâu năm - tiêu chuẩn cây giống – Phần 1: cây giống ca cao

* Giống bò cái sinh sản:

Giống bò cái sinh sản lai Sind đang mang thai lứa 1 hoặc lứa thứ 2, có tỷ lệ máu lai trên 50%, trọng lượng bình quân từ 300 - 320 kg/con; tầm vóc lớn khỏe

mạnh, nhanh nhẹn, lông mượt, mông và vai phát triển cân đối, chân to, yếm rốn và bộ phận sinh dục phát triển, vú phát triển cân đối, không bị dị tật; ưu tiên mua giống bò cái có nguồn gốc tại địa phương, không mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin bắt buộc theo quy định.

* Giống trâu cái sinh sản:

Giống trâu cái sinh sản đang mang thai lứa 1 hoặc lứa thứ 2, trọng lượng bình quân từ 300 - 320 kg/con; tầm vóc lớn khỏe mạnh, nhanh nhẹn, lông mượt, mông và vai phát triển cân đối, chân to, yếm rốn và bộ phận sinh dục phát triển, vú phát triển cân đối, không bị dị tật; ưu tiên mua giống trâu cái có nguồn gốc tại địa phương, không mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin bắt buộc theo quy định.

* Giống heo cái sinh sản:

Heo cái hậu bị sinh sản có trọng lượng (50 - 55 kg) khỏe mạnh không dị tật, không mắc các bệnh truyền nhiễm, ưu tiên giống heo có nguồn gốc tại địa phương, được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin bắt buộc theo quy định.

* Phân bón NPK 20-20-15 + TE:

- Đơn vị sản xuất /phân bón: tại nhà máy phân bón Bình Điền - Long An.
Địa chỉ: Khu CN Long Định - Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: Đạm tổng số (N_{ts}): 20%; Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 20%; Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 15%; Kẽm (Zn): 50ppm; Bo (B) : 50ppm; Độ ẩm : $\leq 2,5\%$

6.7. Phương án mua sắm và đầu mỗi mua sắm bò cái, trâu cái, heo cái, giống cây trồng và phân bón phục vụ dự án: Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

7. Hình thức quay vòng vốn

- Tỷ lệ quay vòng vốn: Nhóm cộng đồng thị trấn Phước Cát và UBND thị trấn Phước Cát xây dựng định mức quay vòng vốn là 5% trên tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho hộ dân.

- Hình thức quay vòng: Đại diện cộng đồng tổ chức thu hồi 5% vốn quay vòng của 100% hộ dân tham gia dự án, tổ chức bình xét, luân chuyển vốn để mở rộng sản xuất và thu nộp ngân sách nhà nước khi kết thúc dự án.

(Chi tiết kèm theo bảng phụ lục 02)

8. Tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ: Giao chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định

9. Giải pháp tài chính xử lý các rủi ro: Giao chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định

10. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan: Giao chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định

Điều 2. Giao:

1. Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Cát (*đơn vị chủ đầu tư*):

- Chịu trách nhiệm toàn diện về Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Phước Cát năm 2024.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dự án. Tổ chức đánh giá hiệu quả dự án và có giải pháp duy trì, nhân rộng dự án trên địa bàn xã.

- Thực hiện việc hỗ trợ, thanh quyết toán theo đúng quy định. UBND thị trấn Phước Cát có trách nhiệm thu khoản kinh phí quay vòng vốn và nộp vào tài khoản tiền gửi mở tại kho bạc (*do Phòng Nông nghiệp và PTNT mở tài khoản*) theo quy định tại Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh.

- Thực hiện đảm bảo các nội dung, yêu cầu theo Báo cáo thẩm định Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Phước Cát năm 2024 tại Báo cáo số 07/BC-TTĐ ngày 18/7/2024 của Tổ thẩm định Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1, dự án 3) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án.

3. Phòng Tài chính – Kế hoạch: Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc thực hiện việc mua sắm hàng hóa và thủ tục thanh quyết toán nguồn vốn của dự án đảm bảo theo quy định.

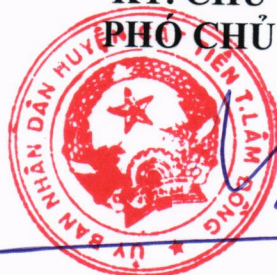
Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, thủ trưởng các cơ quan: Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; Kho bạc Nhà nước Cát Tiên, Trung tâm Nông nghiệp; Chủ tịch UBND thị trấn Phước Cát; thành viên Tổ thẩm định theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND huyện căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Văn

Bảng dự toán kinh phí thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn xã Phước Cát



(Kèm theo Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND huyện Cát Tiên)

TT	Họ và tên	Đối tượng	Địa chỉ (TDP)	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Diện tích (ha)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Kinh phí thực hiện (đồng)		
									Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ	Nhân dân đóng góp
I	Hạng mục hỗ trợ giống bò cái sinh sản						11	20.000.000	220.000.000	132.000.000	88.000.000
1	Phạm Thị Xuyến	Hộ nghèo 2023	TDP1	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
2	Lê Văn Khoát	Hộ cận nghèo 2023	TDP1	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
3	Điêu K Nhung	Hộ cận nghèo 2023	TDP7	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
4	Điêu K Lố	Hộ cận nghèo 2023	TDP7	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
5	Nguyễn Đắc Lâm	Hộ nghèo 2023	TDP7	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
6	Đàm Văn Cản	Hộ cận nghèo 2023	TDP7	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
7	Nguyễn Mạnh Hùng	Hộ nghèo 2023	TDP9	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
8	Vi Văn Mạnh	Hộ nghèo 2023	TDP9	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000

2

TT	Họ và tên	Đối tượng	Địa chỉ (TDP)	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Diện tích (ha)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Kinh phí thực hiện (đồng)		
									Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ	Nhân dân đóng góp
9	Nguyễn Anh Tuấn	Hộ nghèo 2023	TDP9	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
10	Hứa Văn Thạch	Hộ nghèo 2023	TDP10	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
11	Phùng Văn Ký	Hộ nghèo 2023	TDP10	Giống bò cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
II	Hạng mục hỗ trợ giống heo cái sinh sản						5	4.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
1	Nguyễn Thị Bích Phượng	Hộ cận nghèo 2023	TDP1	Giống heo cái sinh sản	con		5	4.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
III	Hạng mục hỗ trợ giống trâu cái sinh sản						1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
1	Long Văn Đàn	Hộ nghèo 2023	TDP7	Giống trâu cái sinh sản	con		1	20.000.000	20.000.000	12.000.000	8.000.000
IV	Hạng mục hỗ trợ phân bón NPK 20-20-15 + TE đầu trâu Bình Điền					3,7	1.712	72.000	41.088.000	24.652.800	16.435.200
1	Huỳnh Văn Hiền	Hộ cận nghèo 2023	TDP1	Phân bón cho cây lúa	kg	1,5	660	24.000	15.840.000	9.504.000	6.336.000
2	Nguyễn Thái Bình	Hộ cận nghèo 2023	TDP4	Phân bón cho cây cacao	kg	0,7	392	24.000	9.408.000	5.644.800	3.763.200
3	Bé Văn Đường	Hộ cận nghèo 2023	TDP10	Phân bón cho cây lúa	kg	1,5	660	24.000	15.840.000	9.504.000	6.336.000

TT	Họ và tên	Đối tượng	Địa chỉ (TDP)	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Diện tích (ha)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Kinh phí thực hiện (đồng)		
									Tổng cộng	Nhà nước hỗ trợ	Nhân dân đóng góp
V	Hạng mục hỗ trợ giống lúa Đài thơm 8 (cấp giống xác nhận)					3	360	23.100	8.316.000	4.989.600	3.326.400
1	Huỳnh Văn Hiền	Hộ cận nghèo 2023	TDP1	Giống lúa Đài thơm 8	kg	1,5	180	23.100	4.158.000	2.494.800	1.663.200
2	Bế Văn Đường	Hộ cận nghèo 2023	TDP10	Giống lúa Đài thơm 8	kg	1,5	180	23.100	4.158.000	2.494.800	1.663.200
VI	Hạng mục hỗ trợ giống cây ca cao					0,7	662	16.000	10.592.000	6.355.200	4.236.800
1	Nguyễn Thái Bình	Hộ cận nghèo 2023	TDP4	Cây giống ca cao	Cây	0,7	662	16.000	10.592.000	6.355.200	4.236.800
	Tổng cộng								319.996.000	191.997.600	127.998.400



Bảng dự toán thu kinh phí tỷ lệ quay vòng vốn Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Phước Cát

(Kèm theo Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 25/ 7/2024 của UBND huyện Cát Tiên)

TT	Họ và tên	Đối tượng	Địa chỉ (Thôn)	Kinh phí nhà nước hỗ trợ (đồng)	Thu kinh phí Quay vòng vốn (5%)	Ghi chú
1	Phạm Thị Xuyên	Hộ nghèo 2023	TDP1	12.000.000	600.000	
2	Lê Văn Khoát	Hộ cận nghèo 2023	TDP1	12.000.000	600.000	
3	Điền K Nhung	Hộ cận nghèo 2023	TDP7	12.000.000	600.000	
4	Điền K Lồ	Hộ cận nghèo 2023	TDP7	12.000.000	600.000	
5	Nguyễn Đắc Lâm	Hộ nghèo 2023	TDP7	12.000.000	600.000	
6	Đàm Văn Cản	Hộ cận nghèo 2023	TDP7	12.000.000	600.000	
7	Nguyễn Mạnh Hùng	Hộ nghèo 2023	TDP9	12.000.000	600.000	
8	Vi Văn Mạnh	Hộ nghèo 2023	TDP9	12.000.000	600.000	
9	Nguyễn Anh Tuấn	Hộ nghèo 2023	TDP9	12.000.000	600.000	
10	Hứa Văn Thạch	Hộ nghèo 2023	TDP10	12.000.000	600.000	

TT	Họ và tên	Đối tượng	Địa chỉ (Thôn)	Kinh phí nhà nước hỗ trợ (đồng)	Thu kinh phí Quay vòng vốn (5%)	Ghi chú
11	Phùng Văn Ký	Hộ nghèo 2023	TDP10	12.000.000	600.000	
12	Nguyễn Thị Bích Phượng	Hộ cận nghèo 2023	TDP1	12.000.000	600.000	
13	Long Văn Đàn	Hộ nghèo 2023	TDP7	12.000.000	600.000	
14	Huỳnh Văn Hiền	Hộ cận nghèo 2023	TDP1	11.998.800	599.940	
15	Nguyễn Thái Bình	Hộ cận nghèo 2023	TDP4	12.000.000	600.000	
16	Bé Văn Đường	Hộ cận nghèo 2023	TDP10	11.998.800	599.940	
	Tổng cộng			191.997.600	9.599.880	

2